

So Sánh Các Mô Hình Dân Chủ:

Mô Hình Đồng Thuận và Mô Hình Theo Đa Số

Nguyễn Huy Vũ

Bài Tham Dự Hội Thảo Hè

Toulouse, 31/7-1/8

(Bản thảo dùng để thảo luận ở Hội Thảo, xin đừng đăng lại nơi khác)

Điều gì kiến tạo nên sự phát triển của một quốc gia? Và tại sao một quốc gia này lại phát triển bền vững hơn quốc gia khác? Đây là những câu hỏi kinh điển và nhiều học giả ở nhiều lĩnh vực khác nhau đã đưa ra các kiến giải khác nhau. Trong cuốn “Why Nations Fails: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty” – “Tại Sao Các Quốc Gia Thất Bại: Nguồn Gốc của Quyền Lực, Thịnh Vượng, và Nghèo Đói”, bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Quang A – hai nhà kinh tế Daron Acemoglu và James A. Robinson nhấn mạnh vai trò của thể chế trong kiến tạo nên những hướng đi cho quốc gia và đó là tiền đề khiến một quốc gia thịnh vượng hơn những nước khác. Khi đặt câu hỏi xa hơn nữa rằng, giữa những thể chế đem lại thịnh vượng cho những quốc gia, thể chế nào có nhiều ưu điểm hơn. Để trả lời cho câu hỏi này, hai giả thuyết được đặt ra là: (1) liệu các thể chế dân chủ có đem lại thịnh vượng hơn cho các quốc gia khi so với các mô hình toàn trị và (2) giả sử rằng các thể chế dân chủ ưu thế hơn, thì giữa các thể chế dân chủ, thể chế nào là tốt nhất.

Những nghiên cứu hướng vào giả thuyết thứ nhất cho ra kết luận rằng các thể chế dân chủ ở một số mặt có ưu thế hơn các mô hình toàn trị, và ở một số mặt khác thì không thua kém. Một điều đáng nhấn mạnh là sự thịnh vượng của các quốc gia toàn trị có được là nhờ phần nào áp dụng những nguyên lý vốn là nền tảng của các thể chế dân chủ: một mức độ tự do hơn (trong

kinh doanh, học thuật, trao đổi thông tin), quyền tư hữu, tôn trọng luật lệ và một nền kinh tế quản lý theo các quy luật thị trường.¹

Trong nội dung bài viết này, chúng tôi sẽ giới hạn trong phân tích giả thuyết thứ (2) rằng giữa các mô hình dân chủ, mô hình nào tối ưu hơn.

Trong các nghiên cứu, khi so sánh các hệ thống dân chủ, lối so sánh phổ biến nhất là so sánh giữa mô hình chính trị theo hệ thống tổng thống và mô hình chính trị đại nghị với thủ tướng đứng đầu². Lối so sánh này thường mắc hai thiếu sót lớn là: (1) bỏ qua sự tương tác giữa các thành phần cấu tạo nên hệ thống chính trị, sự hình thành và phân bổ quyền lực trong hệ thống chính trị, và (2) vắng mặt triết lý đằng sau việc xây dựng một hệ thống chính trị như vậy.

Bài viết này nhằm giới thiệu một hướng so sánh mới giữa các thể chế dân chủ, theo đó các chế độ dân chủ được xây dựng giữa hai mô hình đại diện cho hai cực: mô hình theo đa số (majoritarian model) và mô hình đồng thuận (consensus model). Nếu mô hình theo đa số nhằm thiết lập một chính quyền trung ương rất mạnh, đại diện cho đa số, tập trung hầu như mọi quyền lực từ hành pháp, lập pháp và tư pháp, thì mô hình đồng thuận hướng đến việc chia sẻ quyền lực, tản quyền và cho phép sự hiện diện lớn hơn của các nhóm thiểu số trong chính quyền. Các mô hình chính trị từ đó được xây dựng dựa trên hai triết lý chính: đại diện đồng thuận và đại diện cho đa số. Dưới đây, các mô hình chính trị này sẽ được chia nhỏ dựa trên 10 điểm đặc trưng và những phân tích sẽ được thực hiện xoay quanh những điểm này. Mô hình Westminster của Anh là một đại diện cho mô hình theo đa số, và mô hình của Bỉ và Thụy Sĩ là những đại diện cho mô hình đồng thuận. Bài viết được chia làm bốn phần. Trong hai phần đầu chúng tôi sẽ giới thiệu hai mô hình đa số và đồng thuận. Phần thứ ba chúng tôi sẽ giới thiệu các mô hình chính trị thành công. Phần cuối dành cho kết luận.

I. Mô Hình Theo Đa Số

¹ Kudamatsu(2012) nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu của các nước châu Phi vùng Hạ Sahara thấy rằng dân chủ hóa giúp các nước này giảm tỉ lệ tử vong cho trẻ em trung bình khoảng 12%. Beath, Christia, và Enikolopov (2013) nghiên cứu thực nghiệm ở Afghanistan cho kết quả rằng dân chủ chỉ hữu hiệu khi nó đi kèm với khả năng giải trình. Xem thêm Trần (2007).

² xem chẳng hạn Gerring et al. (2009)

Mô hình đa số theo kiểu Anh thường được gọi là mô hình Westminster. Nhiều đặc tính của mô hình này đã được áp dụng ở các nước chủ yếu là thuộc địa của Anh như Canada³, Úc, New Zealand, và các thuộc địa khác ở châu Á, châu Phi, và Caribe sau ngày độc lập.

Mười thành tố chính của mô hình Westminster được thể hiện qua những đặc tính của nền dân chủ Anh như sau:

1. Tập trung quyền hành pháp vào nội các chính phủ; nội các này chủ yếu từ một đảng và vừa đủ chiếm đa số.

Cơ quan quan trọng nhất của chính quyền Anh là nội các chính phủ. Nội các chính phủ bao gồm các thành viên của đảng chiếm đa số trong Hạ nghị viện (House of Commons). Liên minh nội các hiếm khi xảy ra. Bởi vì trong hệ thống hai đảng của Anh, hai đảng chính có tiềm lực tương đương nhau, và thường đảng chiếm đa số chỉ nhích hơn một tỉ lệ khít khao đủ để chiếm đa số và đảng đối lập thiểu số giữ một vị trí tương đối lớn trong Hạ nghị viện. Trong hệ thống Westminster, cơ quan hành pháp do đó đại diện cho đa số, chứ không phải cho tỉ lệ; một thiểu số cho dù lớn cũng bị loại ra và đứng ở vị trí đối lập.

2. Nội các chính phủ thống lĩnh nghị viện.

Trong hệ thống nghị viện của Anh, sự hình thành và tồn tại của nội các chính phủ phụ thuộc vào sự ủng hộ đa số ở Hạ nghị viện. Về mặt nguyên tắc, Hạ nghị viện điều khiển và có quyền giải tán nội các chính phủ. Tuy nhiên, do nội các bao gồm các lãnh đạo thành viên của đảng chiếm đa số trong Hạ nghị viện, nội các chính phủ do đó nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ phe chiếm đa số trong Hạ nghị viện. Nội các có vị trí rất chắc chắn và dễ dàng thực hiện các đề xuất về mặt hành pháp. Nội các do đó thống lĩnh nghị viện.

Sức mạnh của nội các chính phủ phụ thuộc vào hai yếu tố: ủng hộ của đa số trong Hạ nghị viện và sự đoàn kết của đảng chiếm đa số. Nội các mất sức mạnh khi một trong hai yếu tố này vắng bóng.

Ở đây, đặc tính hệ thống chính trị có hai đảng cho phép tạo nên một nội các chính phủ có quyền lực mạnh, chứ không phải là hệ thống nghị viện. Trong các hệ thống chính trị bao gồm nhiều đảng, nội các chính phủ thường là một liên minh thỏa hiệp giữa các đảng phái và do đó

³ Mô hình của Canada được gọi là mô hình theo đa số với cấu trúc liên bang, mặc dù theo thời gian “tính đa số” của mô hình giảm dần (Studlar & Christensen, 2006)

có quyền lực chi phối ít hơn. Vì đặc tính nội các chính phủ có quyền lực rất lớn này mà hệ thống chính quyền của Anh được gọi là “nền độc tài được lựa chọn” (elective dictatorship).

3. Hệ thống chính trị bao gồm hai đảng chính.

Trong trường hợp của Anh là đảng Bảo Thủ và đảng Lao Động. Hai đảng này thay nhau chiếm đa số trong Hạ nghị viện và thành lập chính phủ. Đảng Lao Động nắm quyền trong các giai đoạn 1945-1951, 1964-1970, 1974-1979, và 1997-2010. Đảng Bảo Thủ nắm quyền trong các giai đoạn 1951-1964, 1970-1974, 1979-1997. Trong giai đoạn 1950-1970, trong suốt cả bảy kỳ bầu cử, cả hai đảng chưa bao giờ chiếm ít hơn 98% số ghế trong Hạ nghị viện. Trong giai đoạn sau năm 1970, ủng hộ của hai đảng này giảm dần; cả hai đảng chiếm số phiếu chỉ 65% trong năm 2010 cho tới khoảng ít hơn 81% năm 1979. Trong giai đoạn 1974-1992, hai đảng chiếm 93% số ghế trong Hạ nghị viện và kể từ 1997 trở đi, số phiếu của cả hai đảng chiếm khoảng 86%.

4. Hệ thống bầu cử theo đa số và không theo tỉ lệ.

Hạ nghị viện của Vương quốc Anh là một cơ quan lập pháp lớn; kể từ năm 1945 số lượng thành viên dao động từ 625 đến 659. Trên toàn quốc, mỗi nghị viên chỉ đại diện cho một quận và mỗi quận chỉ được phép bầu chọn duy nhất một nghị viên. Cách bầu cử theo phương thức “đa số tương đối” (relative majoritarian voting) như sau: trong một cuộc bầu cử ở quận, người được nhiều phiếu nhất chiến thắng và đại diện duy nhất cho quận đó, bất kể số phiếu chiếm được của người đứng đầu có quá bán hay không. Cách bầu cử này loại bỏ đi sự phân tán trong Hạ nghị viện và đưa đến kết quả theo thời gian là chỉ còn lại hai đảng chính. Bởi vì trong cuộc bầu cử theo phương cách một mất một còn như vậy, các đảng đối lập nhỏ yếu sẽ có xu hướng kết hợp chặt chẽ với nhau để hình thành nên một đảng đối lập mới nhằm đủ sức đối chọi lại đảng cầm quyền. Chẳng hạn, năm 2005, đảng Lao Động chiếm đến 355 trong tổng số 646 ghế trong Hạ nghị viện, nhưng họ chỉ chiếm được tổng cộng 35,2% số phiếu phổ thông trong cuộc bầu cử. Trong các cuộc bầu cử từ tháng 10 năm 1974 cho đến năm 2005, đảng chiến thắng giành đa số trong Hạ nghị viện chưa bao giờ chiếm được hơn 44% tổng số phiếu bầu phổ thông. Một hệ quả khác của lối bầu cử này là đảng chiếm tổng số phiếu phổ thông cao hơn chưa chắc là đảng chiến thắng, chẳng hạn năm 1951, đảng Bảo Thủ giành đa số trong Hạ nghị viện trong khi tổng số phiếu phổ thông nhận được là chưa quá bán và thua cả tổng số phiếu của đảng Lao Động.

Hệ thống bầu cử phi tỉ lệ này làm bất lợi cho các đảng nhỏ, như đảng Tự Do và đảng Dân Chủ Tự Do, và họ mong muốn có cải tổ theo lối bầu cử chia ghế theo tỉ lệ. Nhưng khi mà hai đảng Lao Động và Bảo Thủ cùng nhau chiếm đa số trong nghị viện và thay nhau lãnh đạo thì không có lý gì họ từ bỏ đi lợi thế của mình, họ chống lại đòi hỏi thay đổi. Tuy vậy, có một số chỉ dấu cho thấy có một vài sự thay đổi theo bầu cử tỉ lệ như năm 1999, nội các của Tony Blair quyết định bầu nghị viên đại diện của Anh ở Ủy Hội Châu Âu theo phương thức tỉ lệ.

5. Mô thức đa nguyên của các nhóm lợi ích.

Do tập trung quyền lực chính trị hoàn toàn vào một nhóm lãnh đạo, mô hình dân chủ kiểu Anh tạo nên một mô thức chính trị: chính quyền và đối lập, có tính đối nghịch và dễ gây xung đột. Tính đối nghịch và dễ gây xung đột thể hiện rõ nét nhất trong hệ thống các nhóm lợi ích của các mô hình kiểu này. Ở đây, các nhóm lợi ích có tính đa nguyên và áp lực riêng rẽ với chính quyền để theo đuổi các quyền lợi riêng của mình. Chính quyền phải luôn đối phó với tất cả các khuynh hướng khác biệt của các nhóm lợi ích.

Mô thức này hoàn toàn khác biệt với mô thức Hợp quy các Nhóm lợi ích (interest group corporatism). Trong mô thức Hợp quy các Nhóm lợi ích, các đại diện của các nhóm lợi ích khác nhau, chính quyền, nghiệp đoàn người lao động, và nghiệp đoàn giới chủ thường xuyên trao đổi và tìm kiếm các đồng thuận với nhau cho các chính sách về kinh tế xã hội; chính sách phối hợp này dễ dàng hơn khi có chỉ một vài các nghiệp đoàn lớn đại diện cho các nhóm lợi ích. Tính đa nguyên ở đây, ngược lại, cho thấy nhiều nhóm lợi ích khác nhau áp lực lên chính quyền nhằm tìm kiếm các quyền lợi cho mình theo những phương cách riêng.

Hệ thống các nhóm lợi ích của Anh là một hệ thống đa nguyên. Tuy vậy, có một ngoại lệ. Khuế ước Xã hội năm 1975 (1975 Social Contract) về lương bổng và giá cả giữa chính quyền của đảng Lao Động, nghiệp đoàn người lao động chính (Trades Union Congress), và nghiệp đoàn giới chủ chính (the Confederation of British Industry) đã đạt được dù chỉ tồn tại trong vòng 2 năm. Kế hoạch sau đó đổ vỡ khi chính phủ không thể thuyết phục được nghiệp đoàn kèm chế mức lương và đơn phương áp đặt những mức lương trần. Thập niên 1980 chứng kiến sự đối đầu gay gắt hơn giữa chính quyền đảng Bảo Thủ dẫn dắt bởi Margaret Thatcher và các nghiệp đoàn của người lao động. Dưới chính quyền của đảng Lao Động từ 1997 đến 2010, đối đầu này cũng không có nhiều sự thay đổi.

6. Tập trung tất cả quyền lực duy nhất vào chính quyền trung ương.

Hệ thống chính trị Anh duy trì một chính quyền tập quyền và đơn nhất; tất cả quyền lực chính trị tập trung vào chính quyền trung ương. Các chính quyền địa phương, mặc dù thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, được kiến tạo ra bởi chính quyền trung ương, phụ thuộc chính quyền trung ương về mặt tài chính và quyền lực không được bảo đảm bởi hiến pháp như trong các hệ thống chính quyền liên bang. Khi hầu như không có một ranh giới rõ nét nào, dù là địa lý hay chức năng, giữa nhóm đa số trong quốc hội và nội các chính phủ, chính phủ nắm giữ một quyền lực rất lớn bao trùm cả đất nước.

Tuy vậy, có hai ngoại lệ. Một ở Bắc Ireland và hai là ở Scotland và Wales. Sau khi Ireland giành độc lập vào năm 1921, Bắc Ireland được điều hành bởi quốc hội riêng và chính phủ riêng cho tới năm 1972 thì chế độ tự trị bị xóa bỏ và được điều hành trực tiếp từ chính quyền trung ương Luân Đôn; quyết định này từ chính quyền trung ương của Anh thông qua một cuộc bỏ phiếu theo đa số. Ở Scotland và Wales, phong trào đòi tự trị tiến triển từ từ cho đến khi trưng cầu dân ý diễn ra vào năm 1979 cho phép sự tự trị lớn hơn và được phép bầu quốc hội riêng.

7. Quyền lập pháp tập trung vào duy nhất một viện.

Trong mô hình theo đa số, quyền lực lập pháp được tập trung vào duy nhất một viện. Tuy vậy, hệ thống lập pháp Anh đã tổ chức với một vài thay đổi so với mô hình gốc. Hệ thống lập pháp của Anh chia làm hai viện: Hạ nghị viện (House of Commons) và Thượng nghị viện (House of Lords). Hạ nghị viện gồm các thành viên được bầu trực tiếp bởi nhân dân. Thượng nghị viện lúc đầu bao gồm các thành viên đa số là những quý tộc kiểu cha truyền con nối và một số lớn các huân tước (mà tước hiệu không truyền lại được) khác. Luật về Thượng nghị viện năm 1999 (1999 House of Lords Act) đã lược bỏ đi một số lớn quý tộc kiểu cha truyền con nối, để lại chỉ 92 thành viên, và một số lớn thành viên giờ đây được bổ nhiệm bởi chính quyền.

Vai trò của hai viện cũng khác biệt đáng kể. Hầu như tất cả các quyền lực lập pháp nằm ở Hạ nghị viện; quyền lực duy nhất Thượng nghị viện còn nắm giữ là quyền đình trệ thực thi luật: luật về ngân khoản chi tiêu có thể bị đình trệ một tháng, trong khi các luật khác là một năm. Mức giới hạn một năm được thiết lập từ 1949; trong khi từ 1911 đến 1949, mức giới hạn là 2 năm, nhưng kể từ năm 1911, hiếm khi nào Thượng Nghị Viện áp dụng một sự đình trệ quá lâu.

Vì hầu hết quyền lực tập trung vào Hạ nghị viện, và Thượng Nghị Viện có vai trò rất mờ nhạt, hệ thống lập pháp hai viện của Anh không khác biệt gì mấy so với mô hình lập pháp một viện đặc trưng của mô hình chính trị theo đa số. Một sự chuyển đổi từ hệ thống lập pháp

hai viện sang hệ thống lập pháp một viện chỉ cần được thông qua bởi phe đa số nắm ghế tại Hạ nghị viện, và Thượng Nghị Viện nếu chống lại cũng chỉ có một năm để trì hoãn thi hành luật. Ở Anh, khi nhắc đến Quốc Hội (Parliament), dân Anh ám chỉ Hạ nghị viện.

8. Hiến pháp uyển chuyển.

Anh có một hiến pháp bất thành văn, theo nghĩa không có một văn bản chính thức xác định thành phần và quyền lực của các tổ chức chính phủ và quyền của công dân. Tuy vậy, những điều này được xác định trong một số các văn bản thuộc luật cơ bản (basic laws), bao gồm: Đại Hiến Chương 1215 (Magna Carta 1215), Luật về Nhân Quyền 1689 (The Bill of Rights 1689), Luật về Quốc Hội 1911 (Parliament Acts 1911), và các nguyên tắc về luật phổ thông 1949 (common law principles 1949).

Sự bất thành văn của hiến pháp Anh có hai ý nghĩa. Thứ nhất, ưu điểm của hiến pháp bất thành văn này là nó rất uyển chuyển; các luật hình thành nên hiến pháp nằm trong các văn bản luật riêng rẽ và dễ dàng được chỉnh sửa như đối với các điều luật thông thường, chỉ cần quá bán ủng hộ thông qua ở Hạ nghị viện. Trong khi ở các hệ thống dân chủ khác có hiến pháp được viết ra, những thay đổi nhỏ trong hiến pháp cũng đòi hỏi tới ít nhất 2/3 tổng số phiếu thông qua ở Hạ nghị viện. Một ngoại lệ khác cũng giúp cho hiến pháp có tính dễ thay đổi là nếu Thượng nghị viện chống lại các luật hiến pháp được thông qua ở Hạ nghị viện, họ cũng chỉ có thể trì hoãn thi hành hiến pháp mới trong vòng một năm.

9. Không có tòa án xét lại một cách chính thức tính hợp hiến của luật thông thường.

Văn bản hiến pháp được xem là luật cơ bản đứng trên các luật. Trong các chế độ tồn tại các văn bản hiến pháp thành văn, các luật thông thường được đối chiếu với luật hiến pháp nhằm thỏa mãn tính hợp hiến trước khi được thông qua bởi cơ quan lập pháp. Việc thiếu vắng một hiến pháp bất thành văn hàm ý rằng không tồn tại việc xét lại một cách chính thức tính hợp hiến của các luật thông thường. Mặc dù Hạ nghị viện thường đưa ra các luật phổ thông phù hợp trong giới hạn của các nguyên tắc luật của hiến pháp bất thành văn, họ không có một trí buột chính thức nào với những nguyên tắc này. Và về mặt nguyên tắc, một cách chính thức, các luật hiến pháp đứng ngang hàng với các luật khác, Hạ nghị viện được bầu theo nguyên tắc đa số là cơ quan tối cao duy nhất có thẩm quyền giải thích và thay đổi tất cả các luật; những thay đổi như vậy cũng chỉ cần sự ủng hộ quá bán ở Hạ nghị viện.

Có một ngoại lệ là khi Anh gia nhập Liên Minh Châu Âu (European Union), Anh phải chấp nhận một số luật của Liên Minh Châu Âu trong vài lĩnh vực; trong những lĩnh vực này, luật

của Anh sẽ được đối chiếu với các luật đưa ra bởi Liên Minh Châu Âu, và như vậy Quốc Hội Anh không còn là cơ quan tối cao duy nhất về lập pháp của Anh. Tương tự, với việc tham gia Hiệp Định Châu Âu về Nhân Quyền (European Convention on Human Rights) từ năm 1961, Anh cho phép Tòa Án Nhân Quyền Châu Âu quyền xem xét và đánh giá hành động của chính quyền và tính hợp pháp của các đạo luật liên quan đến nhân quyền.

10. Ngân hàng trung ương được điều phối bởi hành pháp.

Ngân hàng trung ương điều hành chính sách tiền tệ. Các nghiên cứu cho thấy ngân hàng trung ương độc lập giúp kiểm soát lạm phát và ổn định giá cả tốt hơn là một ngân hàng trung ương chi phối bởi hành pháp⁴. Tuy vậy, đòi hỏi vị trí độc lập của ngân hàng trung ương lại đi ngược lại nguyên lý của hệ thống chính trị kiểu Westminster -- trong hệ thống chính trị này, tất cả quyền lực chính trị phải tập trung vào nội các chính phủ tạo nên bởi một đảng chiếm đa số trong Hạ nghị viện. Và như dự đoán, Ngân Hàng Trung Ương Anh nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ. Hai bộ trưởng tài chính của đảng Bảo Thủ trước đây đã từng đề xuất vị trí độc lập cho Ngân Hàng Trung Ương Anh, đi ngược lại nguyên tắc của mô hình Westminster, nhưng đã bị chống đối⁵. Tuy vậy, kể từ năm 1997, cùng với sự phổ biến và ưu thế của chính sách tiền tệ với định hướng mục tiêu lạm phát (inflation targeting monetary policy) – một chính sách đòi hỏi tính khả tín, minh bạch, chịu trách nhiệm, khả năng đưa ra dự báo, và đặc biệt là một vị trí độc lập của Ngân Hàng Trung Ương -- giúp ổn định hiệu quả lạm phát, chính quyền của đảng Lao Động đã cho phép Ngân Hàng Trung Ương Anh có quyền tự điều chỉnh lãi suất liên ngân hàng. Tuy vậy, chính phủ Anh vẫn còn kiểm soát đáng kể Ngân Hàng Trung Ương Anh⁶.

II. Mô Hình Theo Đồng Thuận

Mô hình chính trị của Thụy Sĩ và Bỉ mang những nét đặc trưng của mô hình đồng thuận, theo đó, các thành tố quyền lực chia sẻ, phân tán, kiềm chế lẫn nhau, và thỏa hiệp trong các chính sách.

⁴ Xem Svensson (2010)

⁵ Xem Busch(1994), trang 59.

⁶ Quyền hạn của Ngân Hàng Trung Ương Anh được quyết định bởi Bộ Tài Chính của Anh. Trong thang điểm 0 đến 1 về tính độc lập của các ngân hàng trung ương phát triển bởi Alex Cukierman, Ngân Hàng Trung Ương Anh từ 0.27 điểm (năm 1997) tăng đến 0.47 điểm (năm 1998); tuy vậy vẫn thấp hơn Ngân Hàng Trung Ương Thụy Sĩ với 0.64 điểm và Đức 0.69 điểm (Polillo và Guillén, 2005).

1. Quyền hành pháp được chia sẻ trong các nội các liên minh.

Ngược lại với mô hình Westminster nơi nội các chính phủ thường được nắm giữ bởi một đảng nắm đa số ghế trong quốc hội, mô hình đồng thuận cho phép hầu hết các đảng lớn chia sẻ quyền lực trong một liên minh.

Mô hình Thụy Sĩ. Hội đồng Hành pháp Liên bang gồm 7 thành viên. Cho đến năm 2003, ba đảng lớn nhất của Thụy Sĩ là Social Democrats, Radical Democrats, Christian Democrats -- mỗi đảng chiếm một phần tư số ghế ở Hạ Viện -- và Swiss People's Party (SPP) -- được thành lập năm 1959, chiếm khoảng một phần tám (1/8) số ghế ở Hạ Viện -- thay nhau nắm 7 ghế ở Hội Đồng Hành Pháp Liên Bang theo tỉ lệ 2:2:2:1. Tỉ lệ này tồn tại cho đến năm 2003 khi SPP trở thành đảng lớn nhất dành được 2 ghế ở Hội Đồng Hành Pháp Liên Bang và Christian Democrats mất đi một ghế. Liên minh bị khủng hoảng năm 2007 khi lãnh đạo SPP không được Hạ Viện bầu vào Hội Đồng Hành Pháp Liên Bang mà thay vào đó là một thành viên không được đề cử của SPP. SPP tuyên bố thành viên của SPP trong Hội Đồng Hành Pháp Liên Bang không đại diện cho họ và họ trở thành đảng đối lập. Tuy vậy, liên minh được dàn xếp trở lại vào tháng 1 năm 2009. Một qui tắc bất thành văn khác trong chia sẻ quyền lực là dựa trên tỉ lệ nhóm ngôn ngữ được sử dụng ở Thụy Sĩ: 4-5 thành viên trong Hội Đồng nói tiếng Đức, 1,2 người nói tiếng Pháp và thường có 1 người nói tiếng Ý.

Mô Hình Bỉ. Hiến pháp Bỉ một cách chính thức bắt buộc cơ quan hành pháp bao gồm đại diện của các nhóm cộng đồng ngôn ngữ lớn. Trong suốt nhiều năm, truyền thống là nội các bao gồm số bộ trưởng nói tiếng Pháp thường bằng số bộ trưởng nói tiếng Hà Lan; qui luật này không tính đến thành phần đảng phái trong nội các. Kể từ Chiến tranh Thế giới thứ hai tới nay, chỉ có 4 năm là nội các điều hành bởi một đảng và kể từ năm 1980 tất cả nội các chính phủ là liên minh giữa 4 hoặc 6 đảng.

2. Sự cân bằng quyền lực giữa hành pháp và tư pháp.

Hệ thống chính trị của Thụy Sĩ không phải kiểu nghị viện cũng không phải kiểu tổng thống. Mọi quan hệ giữa Hội đồng Hành pháp Liên bang, cơ quan hành pháp, và các cơ quan lập pháp như sau: thành viên của Hội đồng được bầu chọn riêng rẽ cho một nhiệm kỳ 4 năm, và theo hiến pháp, cơ quan lập pháp không thể đưa ra phiếu bất tín nhiệm cho thành viên đó trong suốt thời gian nắm quyền. Nếu một đề xuất của chính quyền không được thông qua bởi quốc hội, không nhất thiết rằng thành viên ủng hộ đề xuất đó hay Hội đồng Hành pháp Liên bang phải từ chức.

Chính vì sự tách bạch quyền lực này giữa hành pháp và lập pháp đã giúp hành pháp và lập pháp độc lập với nhau và mối quan hệ giữa hai cơ quan này cân bằng hơn khi so với mô hình chính trị kiểu đại nghị của Anh – mô hình mà trong đó nội các chính phủ hay hành pháp hầu như nắm trọn quyền hành. Hội đồng Hành pháp Liên bang của Thụy Sĩ rất quyền lực, nhưng không phải là cơ quan nắm quyền tối cao.

Bỉ có một dạng chính quyền kiểu đại nghị, trong đó nội các phụ thuộc vào sự tín nhiệm của cơ quan lập pháp, tương tự như mô hình của Anh. Tuy vậy, do nội các chính phủ Bỉ thường bao gồm những thành phần khác biệt đại diện cho những cộng đồng dân cư riêng rẽ và là những liên minh không gắn kết, do đó hành pháp không đóng vai trò chi phối mạnh như trong hệ thống chính trị kiểu Anh, và vì vậy mà giữa hành pháp và lập pháp có một sự thỏa hiệp. Hành pháp yếu nên trong khoảng thời gian 1980-2010 có đến 9 chính phủ liên minh các đảng phái khác nhau. Trung bình mỗi chính phủ cầm quyền khoảng 3 năm.

3. Hệ thống chính trị nhiều đảng phái.

Cả Thụy Sĩ và Bỉ có hệ thống chính trị nhiều đảng phái trong đó không có đảng phái nào chiếm đa số.

Trong cuộc bầu cử năm 2007 vào Hạ nghị viện của Thụy Sĩ (Swiss National Council), có 12 đảng giành được ghế, nhưng một số lượng lớn ghế này, 167/200 ghế được nắm giữ bởi 4 đảng phái lớn trong Hội Đồng Hành Pháp Liên Bang (HĐHPLB). Hệ thống chính trị của Thụy Sĩ do đó còn được gọi là hệ thống chính trị bốn đảng.

Hệ thống chính trị ở Bỉ cho đến cuối thập niên 1960 chủ yếu gồm ba đảng lớn: Christian Democrats và Socialists là hai đảng lớn nhất, và một đảng nhỏ hơn là Liberals. Sau đó, các đảng này đã tách ra để hình thành nên các đảng khác nhau dựa trên thành phần ngôn ngữ, bên cạnh đó là sự xuất hiện của các đảng phái mới cũng dựa trên thành phần ngôn ngữ. Khoảng chừng 11 đảng có thành viên hiện diện trong Hạ nghị viện (Chamber of Representatives) và trong số 11 đảng này, 7 đảng từng góp mặt trong nội các chính phủ. Do đó, Bỉ được cho là “một trong các hệ thống chính trị có hệ thống đảng phái rời rạc nhất trong các hệ thống dân chủ hiện đại.”

Sự xuất hiện của hệ thống chính trị nhiều đảng phái của Bỉ và Thụy Sĩ được giải thích bởi hai nguyên nhân chính. Nguyên nhân thứ nhất là cả hai nước này vốn là các xã hội đa nguyên sâu sắc về tôn giáo, tầng lớp, và ngôn ngữ. Sự phân hóa lớn về tầng lớp đóng một vai trò ý nghĩa trong sinh hoạt đảng phái ở Thụy Sĩ. Một ví dụ là SPP ở Thụy Sĩ ảnh hưởng mạnh trong tầng

lớp nông dân theo đạo Tin Lành, trước khi chuyển thành đảng cánh hữu chống nhập cư. Trong khi đó, ngôn ngữ là yếu tố quan trọng phân hóa hệ thống chính trị ở Bỉ thành những đảng phái đại diện cho cộng đồng ngôn ngữ (tiếng Hà Lan và tiếng Pháp) của mình.

4. Đại Diện Theo Tỷ Lệ.

Nguyên nhân thứ hai giải thích cho sự hình thành hệ thống chính trị nhiều đảng phái là quy tắc bầu cử theo tỷ lệ. Trong cách bầu cử này, các ghế trong quốc hội được chia đều theo tỷ lệ cho các đảng phái dựa vào số phiếu họ nhận được. Hạ viện của cả hai cơ quan lập pháp, Thụy Sĩ và Bỉ, đều được bầu chọn theo phương thức tỷ lệ (proportional voting).

5. Tính Hợp Tác Giữa Các Nhóm Lợi Ích.

Trong mô hình này, chính quyền giữ mối quan hệ mật thiết, thường xuyên trao đổi và tạo đồng thuận với các nhóm lợi ích trong xã hội, chủ yếu là với hiệp hội người lao động và hiệp hội các doanh nghiệp nhằm tạo ra đồng thuận trước khi thực hiện các chính sách. Điều này có được trong mô hình đồng thuận vì liên minh cầm quyền thường đại diện cho các khuynh hướng cử tri khác nhau, việc liên minh cầm quyền trao đổi và thỏa hiệp với quyền lợi của các nhóm lợi ích của cử tri giúp liên minh duy trì vị trí cầm quyền vững bền hơn. Khác với hệ thống theo đa số nơi đảng cầm quyền đa số chỉ cần quan tâm đến quyền lợi duy nhất của nhóm cử tri ủng hộ mình.

Mặc dù tính hợp tác giữa các nhóm lợi ích giảm dần ở châu Âu, nó vẫn còn rất mạnh ở Thụy Sĩ. Mối gắn kết giữa các nhóm lợi ích ở Thụy Sĩ thậm chí còn chặt chẽ hơn liên minh giữa các đảng phái chính trị.

Ở Bỉ, mô hình đồng thuận giữa chính quyền và nghiệp đoàn chính thức bắt đầu với gói Social Pact năm 1944 và mô hình giữ mãi cho đến ngày nay.

6. Hệ Thống Liên Bang và Tản Quyền.

Thụy Sĩ có chính quyền liên bang theo đó quyền lực chính trị được chia sẻ giữa chính quyền trung ương và chính quyền của 20 hạt và 6 bán hạt (được tạo ra do sự chia đôi của 3 hạt cũ). Những bán hạt này chỉ có 1 đại diện thay vì hai đại diện như các hạt trong Thượng nghị viện của Thụy Sĩ (The Council of States) và họ cũng chỉ mang một nửa trọng lượng trong các cuộc bầu chọn sửa đổi hiến pháp. Ngoài ra, trong các vấn đề khác, các bán hạt có quyền như các hạt. Thụy Sĩ được xem là nước tản quyền nhất.

Bi từng là quốc gia có chính quyền tập quyền và quốc hội một viện. Nhưng từ năm 1970, Bi đã từng bước cải cách theo hướng tản quyền và liên bang, đến năm 1993 thì chính thức trở thành một chính quyền liên bang. Chính quyền các bang được chia thành 3 vùng chính theo địa lý là Flanders, Wallonia và Brussels, và 3 cộng đồng dựa trên văn hóa là vùng nói tiếng Pháp, vùng nói tiếng Hà Lan, và một vùng nhỏ hơn nói tiếng Đức. Nguyên nhân là vì vùng Brussels có cộng đồng nói tiếng Pháp, bao quanh bởi vùng Flanders nói tiếng Hà Lan. Có sự trùng lặp giữa vùng và cộng đồng, nhưng thật ra không trùng lặp hết. Mỗi vùng hay cộng đồng có cơ quan hành pháp và lập pháp riêng, ngoại trừ vùng Flanders chính quyền của cộng đồng nói tiếng Hà Lan cũng là chính quyền vùng Flanders.

7. Lập Pháp Gồm Hai Viện Đều Có Vai Trò Mạnh.

Ý nghĩa của việc hình thành quốc hội lưỡng viện thay vì quốc hội gồm một viện là nhằm bảo đảm quyền của các nhóm thiểu số, bao gồm quyền có ý kiến của các bang nhỏ hơn trong các hệ thống liên bang ở trong thượng viện. Hai điều kiện cần có nhằm làm cho sự hiện diện của nhóm thiểu số có ý nghĩa là: (1) Thượng viện được bầu chọn theo tiêu chuẩn khác với tiêu chuẩn của Hạ viện, và (2) Thượng viện phải có thực quyền, lý tưởng nhất là có quyền ngang bằng với Hạ viện. Hệ thống chính trị của Thụy Sĩ thỏa mãn cả hai điều kiện này. National Council là Hạ viện đại diện trực tiếp cho người dân và Council of States là Thượng viện đại diện cho các hạt (canton), mỗi hạt có hai đại diện và nửa hạt có một đại diện. Vì vậy mà các hạt nhỏ hơn có vị thế lớn hơn hẳn ở trong Thượng viện khi so với vị trí đại diện của họ trong Hạ viện, vốn được bầu theo tỉ lệ với dân số của hạt. Theo luật Thụy Sĩ, cả hai viện có vai trò như nhau.

Ở Bỉ, hai viện của Bỉ là Hạ nghị viện (Chamber of Representatives) và Thượng nghị viện (the Senate) đã từng gần như có quyền ngang nhau, và cả hai viện này được bầu chọn theo tỉ lệ nên cả hai có thành phần tương tự nhau. Tuy nhiên, kể từ 1995 trở đi, Thượng viện mới được thành lập với chỉ 40/71 thành viên được bầu chọn tự do và quyền lực bị hạn chế so với Thượng viện trước. Quyền lực của hai viện ở Bỉ do đó mất đi sự cân bằng.

8. Khó Thay Đổi Hiến Pháp.

Cả Bỉ và Thụy Sĩ đều có hiến pháp thành văn, hiểu theo nghĩa là một văn bản luật cơ bản làm nền tảng để thiết lập một hệ thống chính trị nhằm điều hành đất nước. Những thay đổi đối với hiến pháp đòi hỏi những quy luật theo đa số một cách rất đặc biệt.

Thay đổi hiến pháp ở Thụy Sĩ đòi hỏi một sự đồng ý trong trung cầu dân ý mà ở đó không chỉ đòi hỏi một đa số các cử tri trên toàn quốc đồng ý mà còn là đa số các hạt đồng ý. Mỗi hạt được tính là đồng ý chỉ khi có đa số cử tri ở hạt đồng ý. Trong cách tính thứ hai, mỗi hạt có một phiếu.

Ở Bỉ, thay đổi hiến pháp đòi hỏi sự đồng ý của 2/3 đa số trong cả hai viện của quốc hội, thêm vào đó là sự đồng ý của đa số của mỗi nhóm nghị viên tiếng Pháp và tiếng Hà Lan trong cả Hạ viện và Thượng viện.

9. Có Tòa Án Hiến Pháp Xét Lại Tính Hợp Hiến Của Các Luật Thông Thường.

Thụy Sĩ có một điểm không giống với mô hình đồng thuận thuần túy, đó là vai trò của tòa Tối Cao (Federal Tribunal). Tòa Tối Cao của Thụy Sĩ không có quyền xét lại tính hợp hiến của luật. Nỗ lực để đưa quyền này thành một quyền của tòa Tối Cao đã không thành công trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1939. Quốc hội sau đó nghiên cứu xem xét lại việc xây dựng Tòa Án Hiến Pháp như là một phần trong cuộc cải cách hệ thống luật được đưa ra vào năm 2000 nhưng cuối cùng quyết định không đưa đề xuất này vào gói cải cách.

Bỉ cũng không có việc xét lại luật lệ cho đến năm 1984 khi một tòa án về phân xử (Court of Arbitration) được thành lập. Trách nhiệm duy nhất của tòa lúc đầu là diễn giải các điều luật trong hiến pháp về phân chia quyền lực giữa chính quyền trung ương, địa phương, và chính quyền vùng. Vai trò của tòa phân xử này sau đó được mở rộng trong cuộc sửa lại bản hiến pháp năm 1988 và từ đó trở thành một tòa án hiến pháp thực thụ.

10. Ngân Hàng Trung Ương

Ngân Hàng Trung Ương Thụy Sĩ từ lâu đã được xem là một trong những ngân hàng trung ương mạnh và độc lập nhất, cùng với Ngân Hàng Trung Ương Đức và Cục Dự Trữ Liên Bang Mỹ (Fed). Chỉ số độc lập (Cukierman index) đạt 0.63 kể từ 1980.

Ngược lại, Ngân Hàng Trung Ương Bỉ từng là một trong những ngân hàng trung ương yếu nhất. Tuy vậy, tính độc lập của Ngân Hàng Trung Ương Bỉ được tăng cường kể từ đầu những năm 1990, cùng thời điểm cuộc chuyển hóa về thể chế liên bang. Chủ yếu nhờ kết quả của Hiệp Ước Maastricht (Maastricht Treaty) bắt buộc các thành viên Liên Minh Châu Âu tăng cường vai trò độc lập của các ngân hàng trung ương.

III. Mô Hình Chính Trị của Đức

Khi các quốc gia Đông Âu rũ bỏ chế độ cộng sản và xây dựng các cơ chế dân chủ cho mình, các lãnh đạo trẻ của các quốc gia này nhìn Hoa Kỳ, một đất nước thịnh vượng với một nền dân chủ tự do lâu đời, như một kinh nghiệm để học hỏi. Nhưng có một điều là hầu như rất ít nước chọn mô hình dân chủ của Hoa Kỳ làm mô hình chính trị cho chính đất nước của mình.

Một trong những lý do là hệ thống chính trị Hoa Kỳ dùng cơ chế gián tiếp bầu chọn tổng thống và việc phân bổ các ghế nghị sỹ trong Thượng nghị viện không mang tính đại diện dân chủ theo nghĩa tất cả các bang đều nắm một số ghế như nhau trong Thượng viện dù bang đó có đông dân hơn. Những lý do đó không thể hiện những yêu cầu mới của dân chủ rằng những đại diện của nhân dân phải được chọn lựa trực tiếp từ một hệ thống dân chủ nghiêm ngặt, các chính trị gia phải hợp tác thay vì đối đầu, các chính sách phải phục vụ lợi ích tối đa của một quốc gia thay vì lợi ích các đảng phái, và đặt trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ lên trước hết.

Các nền dân chủ mới ở Đông Âu lúc này bắt đầu nhìn sang Đức như một mô hình để tham khảo. Mãi cho đến gần đây, khi nhìn cảnh các nghị sỹ Mỹ tranh luận, Quốc hội Mỹ tê liệt và chính phủ gần như bất lực để thúc đẩy một giải pháp, các nền dân chủ mới ở Đông Âu bắt đầu thấy chọn lựa của mình là đúng đắn khi mô hình của Đức cung cấp một chính phủ ổn định và làm được việc. Mô hình chính trị của Đức đã là mô hình mẫu mà các nước như Ba Lan, Hungary, Slovenia, Bỉ, Tây Ban Nha và Lesotho đang áp dụng.

Hệ thống chính trị Đức đã cung cấp hai kinh nghiệm: dân chủ tự do và hệ thống chính quyền ổn định, thực thi các chính sách hiệu quả. Một hệ thống cho phép các giá trị dân chủ được tôn trọng và khuyến khích tối đa, bên cạnh nó là một hệ thống chính quyền làm được việc theo nghĩa chính quyền ổn định và thực thi được các chính sách vì lợi ích cao nhất của quốc gia.

Vậy người Đức đã kiến tạo nên hệ thống chính trị của mình như thế nào?

Vào cuối những năm thập niên 1940, khi các thành viên Quốc Hội Tây Đức nhóm họp để soạn thảo ra bản Hiến Pháp hậu chiến, hai kinh nghiệm mà các nhà soạn thảo Hiến Pháp Đức luôn khắc sâu đó là chế độ độc tài Phát xít Đức và chế độ dân chủ cộng hòa hỗn loạn Weimar. Những trải nghiệm trong chế độ độc tài đã khiến những nhà soạn thảo hiến pháp nghĩ đến việc xây dựng một cơ chế nhằm bảo vệ được những quyền tự do cá nhân bất khả xâm phạm và ngăn ngừa sự hình thành một nền độc tài tiếp theo. Ngược lại, kinh nghiệm từ những hỗn loạn và việc chính phủ mất khả năng thúc đẩy và thực thi những chính sách quốc gia trong nền dân chủ Weimar khiến các nhà soạn thảo hiến pháp nghĩ đến một cơ chế chính trị để chính phủ có khả năng hoạt động hiệu quả, theo đó thúc đẩy nhu cầu hợp tác giữa các đảng phái chính trị, sự ổn định của chính phủ và tránh những bế tắc chính trị.

Bản hiến pháp nhằm thiết lập nên một hệ thống chính trị thỏa mãn các yêu cầu trên có các đặc điểm như sau. Một hệ thống liên bang với sự phân quyền mạnh mẽ nhằm ngăn ngừa sự hình thành trở lại một chế độ độc tài. Một thủ tướng chính phủ nhiều quyền lực bầu lên từ phe nắm đa số trong quốc hội. Một tòa án hiến pháp làm trọng tài trong các phân xử về sự hợp hiến của các luật.

Tuy vậy, vẫn chưa đủ để tạo nên một chính phủ bền vững. Người Đức đưa ra thêm hai thay đổi mang tính quyết định nhằm làm cho nội các chính phủ ổn định hơn, đó là: nguyên tắc bỏ

phiếu bất tín nhiệm mang tính xây dựng (constructive no-confidence vote) và một mô thức bầu cử đặc trưng kết hợp giữa bầu cử đơn danh theo phương thức “đa số tương đối” (relative majoritarian voting) và bầu cử liên danh cùng đảng theo hình thức tỉ lệ.

Đa số các hệ thống nghị viện có cơ chế cho phép các thành viên quốc hội bỏ phiếu bất tín nhiệm và yêu cầu giải tán nội các chính phủ khi tỉ lệ phiếu bất tín nhiệm chiếm đa số. Những năm trong chế độ dân chủ Weimar, cơ chế này đã cho phép Đức Quốc Xã (Nazis) và Đảng Cộng Sản trói tay thủ tướng Đức trong các thay đổi về chính sách và lũng đoạn hệ thống chính trị Đức, kể cả khi họ thừa biết rằng họ không đủ phiếu để lập nên chính phủ mới.

Điều khoản “bỏ phiếu bất tín nhiệm mang tính xây dựng” có hai ý rằng:

- a) Một cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm chỉ được phép diễn ra chỉ khi tại cùng thời điểm đó đối lập đã đưa ra được một chính phủ dự trù mới được ủng hộ bởi đa số trong quốc hội (nhằm mục đích sẵn sàng thay thế chính phủ đang cầm quyền trong trường hợp chính phủ đương nhiệm thất bại trong cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm).
- b) Và, nếu đề nghị của thủ tướng nhằm bỏ phiếu bất tín nhiệm không nhận được sự tán thành bởi đa số trong quốc hội, thì tổng thống có thể giải tán quốc hội mở đầu cho một cuộc bầu cử mới theo đề nghị của thủ tướng. Tuy nhiên, yêu cầu giải tán quốc hội sẽ bị bãi bỏ nếu đa số trong quốc hội chọn được một thủ tướng mới.

Điều khoản này giúp cho hệ thống quản lý nhà nước luôn ở trong tình trạng hoạt động cho dù phải trải qua các biến động về chính trị.

Điều a) hàm ý rằng thất bại trong cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm không bắt buộc nội các tự động từ chức hoặc diễn ra một kỳ bầu cử mới. Mà thay vào đó nội các chính phủ có thể tồn tại như một chính phủ thiểu số nếu như đối lập không đồng ý với nhau về việc chọn ra một thủ tướng mới. Và nếu đối lập có thể giành được đa số và lập nên chính phủ mới thì quá trình chuyển giao cũng không tạo ra những xáo trộn lớn.

Điều b) cho rằng tổng thống chỉ có thể giải tán quốc hội chỉ sau khi cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ diễn ra; điều này giới hạn quyền lực của tổng thống, tổng thống không tự ý giải tán quốc hội được. Ngược lại, quốc hội chính họ cũng không có khả năng tự giải tán. Khác với các hệ thống nghị viện khác, thủ tướng không kiến nghị lên tổng thống để đòi hỏi giải tán quốc hội. Trong quá khứ thủ tướng đề xuất một cuộc bỏ phiếu bất tín nhiệm nhằm cố tình thất cử, trước khi gửi đề xuất giải tán quốc hội. Tuy vậy, cách làm này đã bị giới hạn kể từ năm 1982.⁷

Những năm đầu thập niên 1950, các lãnh đạo Đức đã bổ sung thêm một số điểm vào hệ thống chính trị của mình, mặc dù các điều chỉnh này không thuộc hiến pháp. Họ tạo ra một hệ thống chính trị độc đáo cho phép mỗi cử tri được bầu hai phiếu: phiếu đầu tiên ít quan trọng chọn duy nhất một ứng cử viên cho một hạt bầu cử, và phiếu thứ hai bầu cho một danh sách liên danh các ứng cử viên của cùng đảng đại diện cho một bang (party list); tổng cộng có 16 bang.

⁷ Điều 67, 68 Hiến Pháp Đức 1949

Ở phiếu đầu tiên, cử tri chọn trực tiếp ra một đại diện duy nhất cho hạt bầu cử của mình. Có 229 hạt bầu cử nhằm chọn ra 299 đại diện trong quốc hội -- một nửa số ghế của quốc hội. Phương thức tính phiếu “đa số tương đối” được áp dụng; nghĩa là người có phiếu cao nhất của hạt được chọn làm đại diện cho hạt đó trong quốc hội. Phương thức này nhằm đảm bảo rằng mọi vùng của Đức đều có đại diện trong quốc hội.

Ở phiếu thứ hai cử tri bầu chọn cho một liên danh các ứng cử viên của một đảng nhằm chọn ra 299 ghế còn lại trong quốc hội. Phiếu thứ hai quan trọng hơn ở chỗ nó quyết định sự hiện diện của các đảng trong quốc hội, vì theo luật, số ghế một đảng nắm trong quốc hội tỉ lệ thuận với số phiếu đảng đó nhận được trên toàn quốc.

Để tránh tình trạng lạm phát các đảng nhỏ xuất hiện trong quốc hội làm suy yếu hệ thống chính trị, một quy định được đưa ra là mỗi đảng chỉ được phép hiện diện ở quốc hội khi nhận được ít nhất 5% phiếu bầu cho đảng (theo cách bầu thứ 2) trên toàn quốc hoặc có ít nhất ba ứng cử viên được chọn (theo cách bầu đầu tiên).

Cách bầu cử này thúc đẩy khuynh hướng hình thành một liên minh cầm quyền, thay vì một đảng chiếm đa số trong quốc hội và tự mình lập chính phủ. Nguyên do là vì một cá nhân có thể dùng phiếu thứ hai để chọn một đảng để chắc chắn rằng đảng đó chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử, đồng thời dùng phiếu còn lại để bầu cho ứng cử viên yêu thích của mình có thể thuộc một đảng khác. Vì vậy, hầu như chỉ có vài đảng lớn hiện diện trong quốc hội; điều này giúp hình thành nên các liên minh bền vững.

IV. Thảo Luận

Tham Khảo

- Acemoglu, D. & J. Robinson, 2012, *Why Nations Fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty*, New York: Crown Publishers
- Beath, A., Christia, F., & R. Enikolopov, 2013, "Do Elected Councils Improve Governance? Experimental Evidence on Local Institutions in Afghanistan", MIT Political Science Department Research Paper No. 2013-24.
- Busch, A., 1994, "Central Bank Independence and the Westminster Model", *West European Politics* 17, 1: 53-72.
- Caryl, C., 2014, "Back to Basics", *Foreign Policy*, 2.7.2014.
- Christia, F. & R. Enikolopov, 2013, "Too much of a Good Thing", *Foreign Policy*, 18.12.2013.
- Crepaz, M. M. L, 1996, "Consensus Versus Majoritarian Democracy: Political Institutions and Their Impact on Macroeconomic Performance and Industrial Disputes", *Comparative Political Studies* 29, 1:4-26
- Codding, G. A. Jr., 1961, *The Federal Government of Switzerland*, Boston: Houghton Mifflin.
- De Winter, L., Swyngedouw, M. & P. Dumont, 2006, "Party system(s) and electoral behaviour in Belgium: From stability to balkanisation", *West European Politics*, 29:5, 933-956
- De Winter, L. & P. Dumont (2006) "Do Belgian parties undermine the democratic chain of delegation?", *West European Politics*, 29:5, 957-976
- Deutscher Bundestag, Elections, Cập nhật: 17/7/2014. Địa chỉ:
http://www.bundestag.de/htdocs_e/bundestag/elections/arithmetic/
- Duverger, M., 1980, "A New Political System Model: Semi-Presidential Government", *European Journal of Political Research* 8, 2:165-187

- Elazar, D. J., 1997, Contrasting Unitary and Federal Systems, *International Political Science Review* 18, 3: 237-251.
- Gerring, J., Thacker, S. C., & C. Moreno, Are parliamentary Systems Better?, 2009, *Comparative Political Studies*, 42:3
- Farrell, D. M., 2011, *Electoral Systems: A Comparative Introduction*, 2nd, Houndmills: Palgrave Macmillan.
- Robbins, J. W., 2011, Presidentialism versus Parliamentaryism, in John T. Ishiyama and Marijke Breuning (eds), *21st Century Political Science : A Reference Handbook*, Thousand Oaks, CA: SAGE Publications, 2011, 177- 185
- Kudamatsu, M., 2012, Has Democratization Reduced Infant Mortality in Sub-Saharan Africa? Evidence from Micro Data, *Journal of the European Economic Association*, 10: 1294-1317
- Lijphart, A., 2012, *Patterns of Democracy: Government Forms and Performance in Thirty-Six Countries*, 2nd, New Haven & London: Yale University Press.
- Maesschalck, J. & S. V. de Walle (2006) Policy failure and corruption in Belgium: Is federalism to blame?, *West European Politics*, 29:5, 999-1017
- Polillo, S. & M.F., Guillen, 2005, Globalization Pressures and the State: The Global Spread of Central Bank Independence, *American Journal of Sociology* 110, 6: 1764-1802.
- Schmidt, M. G, 1996, Germany: The Grand Coalition State, in Josep M. Colomer, ed., *Political Institutions in Europe*, 62-98, London: Routledge.
- Studlar, D. S. & K. Christensen, 2006, Is Canada a Westminster or Consensus Democracy? A Brief Analysis, *PS: Political Science and Politics* 39, 4: 837-841.
- Shugart, M., S., & J. M. Carey, 1992, *Presidents and Assemblies: Constitutional Design and Electoral Dynamics*, Cambridge: Cambridge University Press.
- Shugart, M. S. & S. Haggard, 2001, Institutions and Public Policy in Presidential Systems, In Stephan Haggard and Mathew D. MacCubbins, eds. *Presidents, Parliaments, and Policy*, 64-102, Cambridge University Press.
- Steiner, J., 1971, The Principles of Majority and Proportionality, *British Journal of Political Science* 1, 1: 63-70
- Strøm, K., 1990, Democracy, Accountability, and Coalition Bargaining, *European Journal of Political Research* 31, 1: 47-62.
- Strøm, K., Budge, I., M. J. Laver, 1994, Constraint on Cabinet Formation in Parliamentary Democracies, *American Journal of Political Science* 38, 2: 303-33.

- Svensson, L.E.O., Inflation Targeting, in Friedman, Benjamin M., and Michael Woodford, eds., *Handbook of Monetary Economics*, Volume 3B, Chapter 22, Elsevier 2010.
- Swenden, W., Bransm M. & De Winter, L., 2006, The Politics of Belgium: Institutions and policy under bipolar and centrifugal federalism, *West European Politics*, 29:5, 863-873
- Swenden, W. & M. T. Jans, 2006, “Will it stay or will it go?” Federalism and the Sustainability of Belgium, *West European Politics*, 29:5, 877-894
- Trần, Dũng H., 2007, “Dân Chủ và Phát Triển: Lý thuyết và Chứng cứ”, *Thời Đại Mới*.
- Trench, A., 2007, *Devolution and Power in the United Kingdom*, Cambridge: Cambridge University Press
- Vatter, A., 2000, Consensus and Direct Democracy: Conceptual and Empirical Linkages, *European Journal of Political Research* 38, 2: 171-192
- Vatter, A., 2008, Swiss Consensus Democracy in Transition: A Reanalysis of Lijphart’s Concept of Democracy fo Switzerland from 1997 to 2007, *World Political Science Review* 4, 2:1-38